

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MTV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		538.823.014.377	763.968.173.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.669.806.276	132.809.261.630
111	1. Tiền		27.669.806.276	30.809.261.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	102.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		286.551.557.369	235.871.070.199
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	125.565.363.452	111.773.105.966
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	181.193.297.723	178.946.045.112
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	5.956.649.786	5.281.058.942
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	315.449.843.044	272.689.598.909
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(351.581.639.194)	(342.786.781.288)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.968.042.558	9.968.042.558
140	IV. Hàng tồn kho	10	215.741.531.357	287.662.709.558
141	1. Hàng tồn kho		225.410.634.738	287.662.709.558
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.669.103.381)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.860.119.375	7.625.132.238
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.659.447.219	2.227.011.092
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.501.803.803	2.667.383.707
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.698.868.353	2.730.737.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		803.626.081.836	806.345.993.339
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.459.144	1.858.290.609
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	29.953.968.645	32.038.967.279
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	40.459.144	50.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(29.953.968.645)	(30.230.676.670)
220	II. Tài sản cố định		407.088.780.795	400.825.863.878
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	406.454.626.910	388.617.422.815
222	- Nguyên giá		852.080.032.713	808.420.655.085
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(445.625.405.803)	(419.803.232.270)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	634.153.885	12.208.441.063
228	- Nguyên giá		2.480.724.070	16.452.941.570
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.846.570.185)	(4.244.500.507)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	1.478.504.973	1.607.199.669
231	- Nguyên giá		3.677.361.898	3.677.361.898
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.198.856.925)	(2.070.162.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	94.385.859.430	107.289.645.251
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		94.385.859.430	107.289.645.251
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	282.754.582.698	288.450.668.533
251	1. Đầu tư vào công ty con		534.690.559.600	534.690.559.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.314.228.578	27.314.228.578
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.592.200.000	5.592.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(284.842.405.480)	(279.146.319.645)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.877.894.796	6.314.325.399
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	17.877.894.796	6.314.325.399
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.342.449.096.213</u>	<u>1.570.314.166.964</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		867.204.184.716	1.029.211.043.814
310	I. Nợ ngắn hạn		734.543.111.634	878.282.272.184
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	116.137.561.178	113.620.886.050
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	52.488.600.443	43.329.091.332
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	15.249.034.089	12.651.716.657
314	4. Phải trả người lao động		2.625.895.186	6.615.261.170
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	19.827.440.802	11.558.789.264
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	112.459.304.871	104.850.540.666
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	356.892.062.573	519.697.804.763
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		58.863.212.492	65.958.182.282
330	II. Nợ dài hạn		132.661.073.082	150.928.771.630
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		155.745.019	170.745.019
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	20.519.029.316	20.411.666.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	111.986.298.747	130.346.360.211
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.244.911.497	541.103.123.150
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	475.035.010.568	540.789.642.709
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		873.883.721.499	873.883.721.499
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.528.583.000	2.528.583.000
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	23	87.003.701.772	87.003.701.772
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		215.019.308.685	215.019.308.685
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(735.436.929.003)	(669.682.296.862)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(672.331.703.076)	(459.830.302.176)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(63.105.225.927)	(209.851.994.686)
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.036.624.615	32.036.624.615
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		209.900.929	313.480.441
431	1. Nguồn kinh phí		209.900.929	209.900.929
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	103.579.512
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.342.449.096.213	1.570.314.166.964

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.172.074.927.593	1.353.332.425.217
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.172.074.927.593	1.353.332.425.217
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.123.353.240.410	1.262.588.350.645
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.721.687.183	90.744.074.572
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	42.286.492.789	37.418.184.873
22	7. Chi phí tài chính	28	62.894.460.825	141.489.273.821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.555.919.581	42.005.709.951
25	8. Chi phí bán hàng	29	15.261.773.719	16.676.616.005
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	59.254.788.386	180.597.747.739
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.402.842.958)	(210.601.378.120)
31	11. Thu nhập khác	31	4.683.177.203	5.254.379.223
32	12. Chi phí khác	32	21.385.560.172	4.504.995.789
40	13. Lợi nhuận khác		(16.702.382.969)	749.383.434
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(63.105.225.927)	(209.851.994.686)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(63.105.225.927)	(209.851.994.686)

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Trưởng Giám đốc



Dương Hồng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(63.105.225.927)	(209.851.994.686)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.358.661.481	31.699.302.966
03	- Các khoản dự phòng		21.233.932.883	218.607.672.416
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.884.363.515)	1.704.390.703
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.775.403.383)	(37.418.184.873)
06	- Chi phí lãi vay		42.555.919.581	43.685.820.319
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	12.927.459
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		383.521.120	48.439.934.304
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.042.171.503)	(10.409.966.907)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		62.252.074.820	(21.267.945.722)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.545.635.052	12.600.155.005
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		149.579.498	1.300.854.386
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.813.706.075)	(39.873.641.676)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	114.630.246.728
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.973.391.401)	(127.768.410.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.498.458.489)	(22.348.773.911)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.075.057.467)	(26.263.463.281)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.263.601.484	117.511.955
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.241.257.000)	(101.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		109.502.874.156	203.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	78.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.165.577.424	29.966.016.714
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		84.615.738.597	175.220.065.388

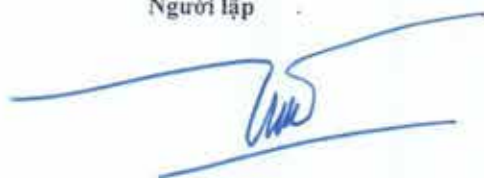
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		631.621.776.646	830.136.945.273
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(807.878.643.335)	(874.398.064.289)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(176.256.866.689)	(44.261.119.016)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(105.139.586.581)	108.610.172.461
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		132.809.261.630	24.199.089.169
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		131.227	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	27.669.806.276	132.809.261.630

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đặng Hồng Tuấn